

Bản án số: 66/2023/DS-ST

Ngày 27 - 9 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Ngọc Thắng.

2. Ông Lục Viết Sang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 27-9-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 91/2023/TLST-DS, ngày 04 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2023/QĐXXST-DS ngày 25/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2023/QĐST-DS ngày 11/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng A). Địa chỉ trụ sở chính: Số B, L, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đồng Tiến V1 - Giám đốc chi nhánh C - Bắc Giang II. Địa chỉ chi nhánh: thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền của ông V1: Ông Nguyễn Hồng K - Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh - (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1974 - (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977 - (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Hồng K trình bày:

Ngày 18/7/2019, bà Hoàng Thị Đ và ông Nguyễn Văn T (ủy quyền cho bà Đ) đã ký hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501 với Ngân hàng N, Chi nhánh C (A), hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng, mục đích sản xuất kinh doanh, nhu cầu đời sống, thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng.

Theo báo cáo Đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ đã 2514LDS201903707 ngày 18/7/2019, ông T, bà Đ đã vay của Ngân hàng A số tiền 180.000.000 đồng; Mục đích vay: Chăn nuôi bò nái, lợn nái, xây tường bao; Thời hạn vay: 36 tháng; L xuất cho vay 11%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm trên số lãi chậm trả; Định kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Ngày 15/7/2020 trả 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Ngày 15/7/2021 trả 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Ngày 15/7/2022 trả 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Ngân hàng đã giải ngân bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 2514205149019 của bà Hoàng Thị Đ tại Ngân hàng A. Ngân hàng giữ 01 giấy chứng nhận QSD của CĐ 778023 do UBND huyện Y cấp ngày 17/6/2016. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà Đ đã trả được 80.000.000 đồng tiền gốc và 19.093.154 đồng tiền lãi. Đến nay ông T, bà Đ còn nợ lại 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo Đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2514LDS201903707 ngày 18/7/2019.

Theo báo cáo Đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2514LDS202102767 ngày 21/7/2021, ông T, bà Đ đã vay của Ngân hàng A số tiền 80.000.000 đồng; Mục đích vay: Chăn nuôi trâu sinh sản; Thời hạn vay: 24 tháng; L xuất cho vay 11,5%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả 10%/năm trên số lãi chậm trả; Định kỳ hạn trả nợ gốc và lãi: Ngày 15/7/2022 trả 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Ngày 15/7/2023 trả 40.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Ngân hàng đã giải ngân bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 514205149019 của bà Đ tại Ngân hàng A. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông T, bà Đ mới trả được cho ngân hàng 10.601.424 đồng tiền lãi. Đến nay ông T, bà Đ còn nợ lại 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi theo Đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2514LDS202102767 ngày 21/7/2021.

Ngân hàng A yêu cầu bà Hoàng Thị Đ, ông Nguyễn Văn T trả cho ngân hàng N 180.000.000 đồng tiền gốc, 25.746.491 đồng tiền lãi.

Bà Hoàng Thị Đ và ông Nguyễn Văn T còn phải tiếp tục trả tiền phạt chậm trả lãi, lãi quá hạn phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Hợp đồng 2514LAV201901501 ngày 18/7/2019 và Đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2514LDS201903707 ngày 18/7/2019; Đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 2514LDS202102767 ngày 21/7/2021.

* Tại các lời khai trong hồ sơ bà Hoàng Thị Đ trình bày:

Bà Đ, ông T là vợ chồng hợp pháp từ trước năm 2022. Vào ngày 18/7/2019 được sự ủy quyền của ông T thì bà đã đứng ra vay tiền tại Ngân hàng A để chăn nuôi bò lợn, trâu sinh sản. Ngân hàng đã giải ngân tiền cho vợ chồng bà làm 02 lần: Lần 1 vào ngày 18/7/2019 với số tiền 180.000.000 đồng; Thời hạn vay: 36 tháng; L xuất cho vay 11%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả 10%/năm trên số lãi chậm trả. Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng bà đã trả được 80.000.000 đồng tiền gốc và 19.093.154 đồng tiền lãi. Đến nay còn nợ lại 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Lần 2 vào ngày ngày 21/7/2021, vay số tiền 80.000.000 đồng; Thời hạn vay: 24 tháng; L xuất cho vay 11,5%/năm; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả 10%/năm trên số lãi chậm trả; Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng bà trả được cho ngân hàng 10.601.424 đồng tiền lãi. Đến nay còn nợ lại 80.000.000 đồng tiền gốc và lãi.

Nay bà Đ với ông T đã ly hôn và có quyết định thuận tình ly hôn nên bà đề nghị bà và ông T mỗi người phải trả một nửa tiền gốc và lãi cho Ngân hàng A.

* Tại các lời khai trong hồ sơ ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông không làm việc với Tòa án khi không có mặt bà Hoàng Thị Đ. Vậy nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà hôm nay, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Hoàng Thị Đ và ông Nguyễn Văn T chưa chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Áp dụng khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, 273 BLTTDS; Áp dụng Điều 288; Điều 463, Điều 466, Điều 470 BLDS; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Đ, ông T phải liên đới trả cho Ngân hàng A tổng số tiền là tổng số tiền là 205.746.491 đồng (trong đó nợ gốc: 180.000.000 đồng; nợ lãi: 25.746.491 đồng).

Về án phí: Bà Đ, ông T phải liên đới chịu án phí DSST là 10.287.324 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] . Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: **Ngân hàng N** khởi kiện yêu cầu bà **Đ**, ông **T** trả tiền của hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501, bà **Đ**, ông **T** vay tiền để Chăn nuôi bò nái, lợn nái, xây tường bao nên đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, bà **Đ**, ông **T** cùng có địa chỉ cư trú tại **huyện Y** nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

Ông **Nguyễn Hồng K** vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà **Đ**, ông **T** vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

Về áp dụng pháp luật: Sự kiện pháp lý xảy ra ngày 18/7/2019 nên cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết theo quy định tại Điều 689 của Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc yêu cầu bà **Đ**, ông **T** trả nợ, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về trách nhiệm trả nợ: Bà **Đ**, ông **T** có vay tiền tại **Ngân hàng A**. Hợp đồng tín dụng đã ký là đúng theo trình tự quy định của pháp luật, bên cho vay và bên vay tiền đều thừa nhận việc vay nợ, thời điểm vay nợ là trong thời kỳ hôn nhân của ông **T** và bà **Đ** phù hợp với Hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501 và 02 báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ đã ký kết giữa Ngân hàng với bà **Đ**, ông **T**. Đến nay, bà **Đ**, ông **T** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 205.746.491 đồng; trong đó nợ gốc: 180.000.000 đồng; nợ lãi: 25.746.491 đồng (có bảng kê tính lãi kèm theo). Do bà **Đ**, ông **T** không chấp hành trả nợ đúng theo các kỳ trả nợ đã phân kỳ là vi phạm điểm c khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501 ngày 17/9/2019 và mục II.6 báo cáo đề xuất giải ngân số 2514LDS201903707 ngày 18/7/2019, mục II.6 báo cáo đề xuất giải ngân số 2514LDS202102767 ngày 21/7/2021 nên Ngân hàng có quyền thu hồi nợ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501 ngày 17/9/2019. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà **Đ**, ông **T** phải trả cho **Ngân hàng A** số tiền gốc 180.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2023 là 25.746.491 đồng.

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 50/2022/QSSCNTTLH ngày 30/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang công nhận thuận tình ly hôn giữa anh **Nguyễn Văn T** và chị **Hoàng Thị Đ**. Theo quy định tại Điều 27, Điều 37 và Điều

59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì nợ chung của bà Đ, ông T đối với Ngân hàng A sẽ được chia đôi cho ông T, bà Đ.

Ngoài ra, ông T, bà Đ còn phải chịu số lãi phát sinh từ ngày 28/9/2023 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng, khế ước đã ký với Ngân hàng A.

[3]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí. Bà Đ, ông T mỗi người phải chịu một nửa tiền án phí dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 207; khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271; Điều 273; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 288; Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 468, Điều 689 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Hoàng Thị Đ phải trả cho Ngân hàng N số tiền gốc là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 27/9/2023 là 12.873.246 đồng (Mười hai triệu, tám trăm bảy ba nghìn, hai trăm bốn sáu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 102.873.246 đồng (Một trăm linh hai triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm bốn sáu đồng.). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Hoàng Thị Đ còn phải chịu 1/2 lãi suất Hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501 ngày 18/7/2019 và Báo cáo đề xuất giải ngân số 2514LDS201903707 ngày 18/7/2019, 2514LDS202102767 ngày 21/7/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho Ngân hàng N số tiền gốc là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 27/9/2023 là 12.873.245 đồng (Mười hai triệu, tám trăm bảy ba nghìn, hai trăm bốn lăm đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 102.873.245 đồng (Một trăm linh hai triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm bốn lăm đồng.). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn T còn phải chịu 1/2 lãi suất Hợp đồng tín dụng số 2514LAV201901501 ngày 18/7/2019 và Báo cáo đề xuất giải ngân số

2514LDS201903707 ngày 18/7/2019, 2514LDS202102767 ngày 21/7/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ.

2. Về tiền án phí: **Ngân hàng N** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả **Ngân hàng N** số tiền 4.940.000đồng (Bốn triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0009227 ngày 26/6/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Thế thu.

Bà **Hoàng Thị Đ** phải chịu 5.143.662 đồng (Năm triệu, một trăm bốn ba nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Nguyễn Văn T** phải chịu 5.143.662 đồng (Năm triệu, một trăm bốn ba nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- THA huyện Yên Thế;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Thảo